

# Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi chuyển sang mô hình tăng trưởng mới

Nguyễn Xuân Thiên \*

*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội,  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 04 tháng 01 năm 2013

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 8 năm 2013; chấp nhận đăng ngày 12 tháng 10 năm 2013

**Tóm tắt:** Hơn 25 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng liên tục và tương đối cao, đóng góp quan trọng vào sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Qua nghiên cứu bước đầu cho thấy, mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong thời gian qua được đóng góp bởi nhiều nhân tố, trong đó đáng chú ý là nhân tố lao động, vốn và tài nguyên thiên nhiên; các nhân tố như năng suất lao động, công nghệ và thể chế đóng góp còn hạn chế hoặc ở mức thấp. Bước sang giai đoạn mới, để phát triển bền vững và giữ được nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định, Việt Nam phải chuyển sang mô hình tăng trưởng mới. Bài viết phân tích những cơ hội và thách thức cũng như đưa ra một số giải pháp khi Việt Nam chuyển sang mô hình tăng trưởng mới.

*Từ khóa:* Tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng chiều rộng, mô hình tăng trưởng, mô hình tăng trưởng mới, phát triển bền vững.

## 1. Sự cần thiết phải chuyển sang mô hình tăng trưởng mới

### 1.1. Tăng trưởng kinh tế giảm dần, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm lại

Kể từ khi thực hiện đổi mới kinh tế (tháng 12/1986) đến nay, Việt Nam đã đạt được tăng trưởng kinh tế liên tục với tốc độ cao. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 5 năm ngay sau khi đổi mới (1986-1990) đạt xấp xỉ 3,9%/năm, tăng gần gấp đôi so với giai đoạn trước đổi mới (1976-1985). Tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 5 năm tiếp đó (1991-1995) lại tiếp tục hơn gấp đôi giai đoạn trước (đạt khoảng 8,2%),

1996-2000 đạt 7,0%, 2001-2005 đạt 7,5% và giai đoạn 2006-2010 đạt 7,0% [2]. Tính bình quân giai đoạn 1991-2011, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt trên 7,1%/năm - tốc độ tăng trưởng cao và ổn định so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới [6]... Tính đến nay, thời gian tăng trưởng kinh tế liên tục của Việt Nam đã đạt 26 năm. Như vậy, có thể khẳng định tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sau ngày đổi mới là rất ấn tượng và đáng tự hào; song tốc độ tăng GDP có xu hướng giảm, chỉ tính riêng 3 năm gần đây cho thấy GDP năm 2010 tăng 6,78%, 2011: 5,89%, 2012: 5,03% [8]; năm sau đều giảm so với năm trước..

Cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm -

\* ĐT: 84-912189554

Email: thiennx@vnu.edu.vn

thủy sản, tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và nhóm ngành dịch vụ trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Trong đó, tỷ trọng nông - lâm - thủy sản giảm liên tục từ 46,3% năm 1988 xuống còn 24,53% năm 2000 và giảm xuống còn 20,58% năm 2010; còn tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 23,96% năm 1998 lên 36,73% năm 2000 và lên 41,09% năm 2010; tỷ trọng dịch vụ tăng từ 29,74% năm 1988 lên 38,74% năm 2000 và 38,33% năm 2010.

Dịch chuyển cơ cấu lao động theo ngành, theo hướng tích cực nhưng còn chậm. Năm 1990, tỷ trọng lao động nông - lâm - thủy sản chiếm tỷ trọng 73% đã giảm xuống còn 48,7% năm 2010. Tương ứng tại hai thời điểm trên, lao động công nghiệp - xây dựng tăng từ 11,2% lên 21,7% và lao động dịch vụ từ 15,8% lên 29,6%.

Chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế diễn ra tương đối nhanh. Kinh tế nhà nước từ tỷ trọng 40,2% năm 1995 xuống còn 33,74% năm 2010; tương ứng, kinh tế dân doanh (tập thể, tư nhân, cá thể) từ 53,5% xuống còn 47,0%; kinh tế có vốn nước ngoài từ 6,3% tăng lên 18,72% [6]...

Nhờ tăng trưởng kinh tế Việt Nam cao và giá trị thực tế của đồng USD giảm nên thu nhập đầu người tính theo USD tăng nhanh, từ 180 USD năm 1993 lên 720 USD năm 2005. “Năm 2010 đánh dấu cột mốc quan trọng trên con đường chấn hưng kinh tế đất nước. GDP tính theo giá so sánh gấp 2 lần năm 2000 và 5 lần năm 1991, tính theo giá thực tế khoảng 101 tỷ USD, GDP/người là 1.160 USD. Nước ta đã vượt ngưỡng nhóm nước có thu nhập thấp, trở thành nước có thu nhập trung bình (thấp) trên thế giới” [3].

Tuy nhiên, những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng suy giảm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm lại.

## 1.2. Chất lượng tăng trưởng thấp và chưa bền vững

### Tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, hiệu quả thấp

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam là phát triển theo chiều rộng, chủ yếu dựa vào tăng vốn, đặc biệt là vốn nhà nước. Trong cấu trúc tăng trưởng của kinh tế nước ta giai đoạn 2001-2005, vốn chiếm đến 57,5%, lao động chiếm 20% và các yếu tố khác chiếm 22,5% (Viện Khoa học Thống kê - Tổng cục Thống kê, 2012). Vốn của khu vực nhà nước so với tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội còn rất cao, bình quân giai đoạn 2001-2005: 51,8%; giai đoạn 2006-2010, tuy có giảm nhưng vẫn còn cao: 38,7% [6]. Đó chính là biểu hiện của sự phát triển theo chiều rộng, dựa vào vốn.

Tuy vậy, hiệu quả vốn đầu tư của khu vực nhà nước không cao, thêm vào đó là các biểu hiện như đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí, sử dụng vốn kém hiệu quả, chậm tiến độ thi công, nợ đọng vốn xây dựng cơ bản, tình trạng các doanh nghiệp lớn của Nhà nước đầu tư vào các ngành không thuộc lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính ngày càng trở nên phổ biến. Do vậy, hệ số ICOR của Việt Nam tăng rất nhanh từ 4,7 giai đoạn 1996-2000 lên 5,2 giai đoạn 2001-2005 và 6,1 giai đoạn 2006-2010. Năm 2011, chỉ số giá tiêu dùng tăng 18,6%, trong khi ở nhiều nước trong khu vực, chỉ số giá tiêu dùng tuy có tăng nhưng chỉ ở mức 4-5%. Thâm hụt cán cân thương mại kéo dài, năm 2007 nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu lên tới 29,2%, năm 2011 là 9,9%, nhưng số tuyệt đối vẫn ở mức cao (9,5 tỷ USD). “Thu chi ngân sách còn mất cân đối, bội chi ngân sách/GDP dù có giảm xuống nhưng năm 2011 vẫn còn ở mức 4,9% GDP. Nợ/GDP gia tăng và hiện đã ở mức cao (nợ công tăng từ dưới 35% năm 2007 lên trên 56% năm 2010; nợ nước ngoài tương ứng tăng từ dưới 33% lên 42%; nợ công nước ngoài từ dưới 28% lên trên 30%)” [6].

### *Cơ cấu hàng hóa sản xuất và hàng hóa xuất khẩu còn lạc hậu*

Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam còn lạc hậu, chậm chuyển dịch, chủ yếu vẫn chỉ là những mặt hàng truyền thống, nguyên liệu thô, hoặc sơ chế, giá trị gia tăng không cao, hàng công nghiệp chủ yếu là gia công (công đoạn có giá trị thấp nhất trong chuỗi giá trị). Nhiều mặt hàng nặng về sử dụng nhiều lao động giản đơn hay khai thác tài nguyên thiên nhiên nên giá trị và khả năng cạnh tranh thấp. Đây chính là hạn chế có tính cơ cấu tích tụ từ nhiều năm mà chúng ta chưa có giải pháp quyết liệt để khắc phục. Ví dụ: Trong 8 nhóm mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch trên 2 tỷ USD thì đã có 5 nhóm mặt hàng dựa vào tài nguyên thiên nhiên, gồm dầu thô, thủy hải sản, gạo, sản phẩm gỗ, cà phê; với 3 mặt hàng còn lại là dệt may, giày dép và hàng điện tử máy tính, chúng ta chỉ tham gia ở khâu gia công (khâu có giá trị gia tăng thấp), mặt khác, hầu hết các nguyên liệu đầu vào đều phải nhập khẩu. Điều đó có nghĩa là chúng ta đang sản xuất và xuất khẩu các loại bán thành phẩm hay nói cách khác, chúng ta đang thiếu công nghiệp chế biến hoặc công nghiệp chế biến bao gồm cả công nghiệp phụ trợ phát triển chưa cao.

#### *Môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng*

Môi trường không khí ở các khu vực đô thị và khu công nghiệp đang bị ô nhiễm nặng ảnh hưởng lớn tới sức khỏe con người. Theo Báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ 3 (2010), môi trường các thành phố Việt Trì, Hà Nội, Ninh Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu, Biên Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh... và các khu công nghiệp như nhà máy xi măng Hoàng Thạch, vùng mỏ Quảng Ninh và một số nhà máy hóa chất như Việt Trì, Hải Phòng, Đồng Nai đều là các tụ điểm thải những chất độc hại nguy hiểm.

Ở nông thôn, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển các khu công nghiệp

làm cho ô nhiễm môi trường gia tăng đáng kể. Hiện ở các khu vực nông thôn đang xuất hiện những “làng ung thư”, “vùng ung thư”, mà nguyên nhân chủ yếu do tác hại của khí thải, nước thải, chất thải từ các nhà máy công nghiệp. Nhiều hệ thống sông ngòi như sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Cầu, sông Đáy, sông Nhuệ... bị ô nhiễm nghiêm trọng. Mặt khác, ở các vùng nông thôn, tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự cân bằng sinh thái, làm xói mòn độ phì nhiêu của đất.

Nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua tăng trưởng chủ yếu dựa vào sự gia tăng các yếu tố đầu vào. Mô hình này từng rất thành công trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi, nhưng một khi Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, nếu cứ giữ mãi lối tư duy tăng trưởng đó thì nguy cơ tụt hậu, chậm phát triển sẽ là khó tránh khỏi.

## **2. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi chuyển sang mô hình tăng trưởng mới**

### *2.1. Những yêu cầu của mô hình tăng trưởng mới*

Đại hội Đảng lần thứ XI đã đề ra mục tiêu tổng quát là đến năm 2020 phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, chính trị-xã hội ổn định, đồng thuận, dân chủ, kỷ cương, đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt, độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia được giữ vững, vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế được tiếp tục nâng lên [1].

Định hướng chung của việc thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của nước ta là phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững. Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong cả thời kỳ để tránh nguy cơ tụt hậu, tăng trưởng

kinh tế phải kết hợp hài hòa với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, với bảo vệ và cải thiện môi trường, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, chú trọng phát triển theo chiều sâu, thu hút và sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả, nâng cao sức cạnh tranh dựa vào lợi thế so sánh động, phát triển kinh tế tri thức.

Để nền kinh tế tăng trưởng cao và có chất lượng, Việt Nam không chỉ cần tăng vốn đầu tư mà quan trọng hơn là phải sử dụng vốn huy động có hiệu quả. Đây là điều kiện cực kỳ quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Tính trung bình trong những năm gần đây, đóng góp theo điểm phần trăm của yếu tố vốn và lao động cao hơn hẳn đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Ngay cả trong tăng trưởng chiều rộng thì sự tăng trưởng của nước ta cũng nghiêng nhiều về yếu tố vốn hơn là yếu tố lao động (đóng góp của vốn cao gấp khoảng 3 lần tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động). Trong khi đó, vốn là yếu tố mà nước ta còn thiếu, lao động là yếu tố mà nước ta rất dồi dào. Kéo dài tình trạng này, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ không bền vững, chất lượng tăng trưởng không được cải thiện, cuối cùng dẫn đến kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

## 2.2. Những cơ hội và thách thức

Từ đầu những năm 1990, Việt Nam đã chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Bình thường hóa quan hệ với Mỹ; gia nhập ASEAN; ký kết Hiệp định khung Việt Nam - EU (tháng 7/1995); ký Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam-Hoa Kỳ năm 2000 và chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 2007 là những mốc quan trọng cho phép Việt Nam bắt kịp vào đợt sóng toàn cầu hóa thập niên 1990. Đường lối chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế và làm bạn với tất cả các quốc gia khác cũng cho phép Việt Nam giữ vững ổn định chính trị và năng động kinh tế,

tránh được ảnh hưởng tiêu cực từ cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu trong suốt mười năm qua. Về mức độ ổn định, theo đánh giá toàn cầu của Trung tâm Phát triển Quốc tế và Xử lý Xung đột (CIDCM), Việt Nam chỉ đứng sau Singapore trong số các nước Đông Nam Á và sau Trung Quốc, Uzbekistan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia, New Zealand trong toàn châu Á. Trong điều kiện bất ổn chính trị trên diện rộng và mức thanh khoản của đồng USD cao chưa từng có, điều này tạo ra lợi thế rất lớn cho phép Việt Nam đi sâu hội nhập và cạnh tranh, thu hút đầu tư nước ngoài. Theo đánh giá về mức độ hội nhập toàn cầu do tạp chí *Foreign Policy* thực hiện tháng 12/2007, Việt Nam xếp hạng 48/72 quốc gia, trong khi Thái Lan xếp hạng 53, Trung Quốc hạng 66, Indonexia hạng 69, còn xếp hàng đầu là Singapore, Hồng Kông, Hà Lan, Thụy Sĩ, Ailen, Đan Mạch, Mỹ, Canada, Jodani, Estonia. Ngày 28/1/2008, Ngân hàng Credit Suisse cũng công bố danh sách 10 nước mới nổi sau nhóm BRICS (gồm Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi) là Việt Nam, Panama, Nigeria, Kazakhstan, Jordanie, Perou, Marrocco, Colombia, Botswana, Ukraina theo các tiêu chí: mức độ mở cửa, tăng trưởng GDP, thu ngân sách, FDI, tuổi thọ trung bình, tỷ lệ người được đào tạo đại học và cao đẳng, ổn định xã hội.

Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới cho phép nước ta thu hút FDI có chất lượng, tiếp thu khoa học công nghệ mới, phương pháp quản trị mới, mở rộng thị trường đầu ra cho các sản phẩm và dịch vụ.

Tuy nhiên, rủi ro từ quá trình hội nhập có chiều hướng gia tăng. Độ mở của nền kinh tế ở mức cao kỷ lục trong toàn khu vực, trên 150%, khiến tăng trưởng kinh tế dễ bị tổn thương do phụ thuộc lớn vào thị trường bên ngoài. An ninh năng lượng không đảm bảo do phụ thuộc lớn vào nguồn cung xăng dầu bên ngoài. Nền

kinh tế đang phải “nhập khẩu” lạm phát do năng lượng, lương thực và các nguyên liệu đầu vào tăng giá. Dòng vốn vào tăng, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp, gây sức ép lên hoạt động điều tiết tiền tệ, làm tăng rủi ro tài chính trong bối cảnh trong nước còn thiếu hụt các cơ chế bảo hiểm. Công cuộc xóa đói, giảm nghèo và nhiều chính sách xã hội cũng đứng trước thách thức lớn do Nhà nước phải cắt giảm chi tiêu công và vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) giảm sút do khủng hoảng nợ công thế giới.

Toàn cầu hóa vừa mang lại sự phát triển nhưng cũng tạo nên sự phụ thuộc chặt chẽ giữa các quốc gia do tác động lan truyền của biến động kinh tế. Trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thì bản thân cấu trúc nền kinh tế Việt Nam cũng ngày càng trở nên phức tạp, và trong thời gian vừa qua cũng đã đứng trước thách thức chịu tác động mạnh mẽ bởi bất kỳ sự biến động và bất ổn nào dù nhỏ của kinh tế thế giới. Đặc biệt, các nước thuộc khu vực châu Á-Thái Bình Dương, trong đó có ASEAN, đều đang tăng trưởng với tốc độ cao, nên càng tiềm ẩn nhiều rủi ro và biến động gây ảnh hưởng trực tiếp tới nền kinh tế nước ta. Một khi độ mở của thương mại càng cao thì nguy cơ dễ bị tổn thương càng lớn trước những cú sốc giá, những rào cản thương mại và sự thay đổi chính sách của các nước nhập khẩu hàng hóa Việt Nam.

### 2.3. Ba nút thắt lớn của nền kinh tế

Nước ta đang phải đối mặt với ba nút thắt lớn của nền kinh tế gồm:

#### *Nút thắt về cơ sở hạ tầng*

Nhìn nhận khách quan, có thể nói cơ sở hạ tầng cứng (chưa nói hạ tầng mềm) của cả nước đã có bước phát triển vượt bậc so với thời kỳ kinh tế kế hoạch hóa tập trung; song so với yêu

cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng thì nó còn nhiều hạn chế và bất cập. Tuy Thủ đô Hà Nội, các thành phố lớn và các địa phương khác trong cả nước đã được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; nhưng nhìn chung vẫn còn lạc hậu, xuống cấp (bao gồm mạng lưới giao thông, hệ thống cấp và thoát nước, nguồn điện và lưới điện...). Chẳng hạn ở Hà Nội chỉ cần mưa liên tục 3-4 giờ đồng hồ là nhiều tuyến phố bị ngập nước, giao thông ngưng trệ; hay nạn ùn tắc giao thông xảy ra thường xuyên ở cả Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh [9].

#### *Nút thắt về chất lượng nguồn nhân lực*

Việt Nam được đánh giá là quốc gia có nguồn nhân lực dồi dào. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2012-2013 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, dân số Việt Nam năm 2011 là 90 triệu người, trong đó lực lượng lao động trẻ chiếm tỷ lệ lớn. Tuy nhiên, chỉ số đào tạo và giáo dục bậc cao xếp thứ hạng thấp (gần cuối bảng), năm 2012, xếp thứ 96/144 quốc gia, với điểm số 3,7/7; trong khi đó chỉ số này của Thái Lan được xếp thứ 60 với điểm số 4,3/7; Malaixia xếp thứ 39 với điểm số 4,8/7. Trong bức tranh tổng thể về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) năm 2011, Việt Nam xếp thứ 65/142 với số điểm là 4,2/7; năm 2012 xếp thứ 75/144 giảm 10 bậc với điểm số là 4,1/7 [10]; thứ hạng và điểm số GCI của Thái Lan và Malaixia là cao hơn hẳn so với Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế của Việt Nam đã qua đào tạo chiếm 15,6% (đến năm 2011) [7]. Điều này cho thấy lực lượng lao động của Việt Nam vừa thừa vừa thiếu: thừa lực lượng lao động phổ thông, chưa có tay nghề, nhưng lại thiếu đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn tay nghề cao (chất lượng nguồn nhân lực còn thấp).

### *Nút thắt về thể chế*

Thể chế là một trong những nhân tố quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Thực tế phát triển của các nước trên thế giới và thực tiễn Việt Nam đã cho thấy: các nguồn lực tự nhiên, kinh tế - xã hội là tiền đề quan trọng; nhưng thể chế lại là nhân tố quyết định sự thành công. Nhật Bản từ một quốc gia nghèo tài nguyên thiên nhiên và bị Chiến tranh thế giới thứ hai tàn phá nặng nề, nhưng nhờ có thể chế phù hợp nên đã trở thành “siêu cường” về kinh tế chỉ trong vòng 16 năm (1945-1961). Còn Việt Nam từ một đất nước hàng năm phải nhập khẩu hàng triệu tấn lương thực đã vươn lên trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai thế giới và đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội. Đó là nhờ sức mạnh của tư duy đổi mới, bao hàm thể chế. Trong bối cảnh mới, Việt Nam cần tiếp tục bổ sung và hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo ra một môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh của các thành phần và chủ thể kinh tế.

Đối với ba nút thắt của nền kinh tế, Đảng và Nhà nước đã có các nghị quyết và chương trình mục tiêu để giải quyết. Tuy nhiên, vấn đề này đòi hỏi sự tập trung toàn lực của xã hội (Nhà nước, doanh nghiệp và người dân) để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề thúc đẩy nền kinh tế chuyển sang mô hình tăng trưởng mới.

### **3. Các giải pháp nhằm khai thác cơ hội và vượt qua thách thức khi chuyển sang mô hình tăng trưởng mới**

#### *3.1. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành*

Các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ đều có mức tăng trưởng từ 3% đến 10%

bình quân hàng năm, trong đó, ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất vượt trên mức tăng trưởng chung của nền kinh tế, hai ngành nông nghiệp và công nghiệp đều có tỷ lệ tăng trưởng thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng chung. Nhờ đó, cơ cấu kinh tế ngành sẽ dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành công nghiệp và ngành nông nghiệp. Tăng trưởng kinh tế hàng năm sẽ theo phương thức 3-6-9 (nông nghiệp 3%, công nghiệp 6% và dịch vụ 9% trong khoảng 30 năm) [5].

Như vậy, trọng tâm phát triển trong mô hình tăng trưởng mới là ngành dịch vụ. Đây là ý tưởng cơ bản về mô hình tăng trưởng kinh tế mới trong nghiên cứu của tác giả, cũng là giải pháp chủ yếu, cơ bản và lâu dài để thực hiện thành công chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế. Quy luật phát triển chung của chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới là chuyển từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và tiếp theo là kinh tế dịch vụ. Có thể coi đây là nền kinh tế hậu công nghiệp hoặc nền kinh tế dựa vào tri thức. Việt Nam đang từ nền kinh tế nông nghiệp chuyển sang nền kinh tế công nghiệp, tuy nhiên, chúng ta phải “đi tắt đón đầu”, chuyển mạnh sang kinh tế hậu công nghiệp mà trọng tâm là phát triển các ngành dịch vụ.

Nền kinh tế dịch vụ của các nước phát triển được hình thành ở đỉnh cao của nền công nghiệp phát triển. “Kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, ở các nước phát triển đã diễn ra quá trình “giải công nghiệp hóa”, tức là chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực chế tạo và nông nghiệp sang khu vực dịch vụ. Cho đến những năm cuối thế kỷ XX, Mỹ đã trở thành một nền kinh tế dịch vụ phát triển. Năm 2006, khu vực dịch vụ của Mỹ chiếm 67,8% GDP, thương mại dịch vụ chiếm 21% tổng kim ngạch thương mại quốc tế, đạt khoảng 756 tỷ USD còn thặng dư thương mại dịch vụ của khu vực tư nhân đạt 96,9 tỷ USD. Trong thời gian gần đây, khu vực

dịch vụ đóng góp tới 80% tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế Mỹ, trong đó có sự đóng góp lớn của nhiều ngành dịch vụ hiện đại và mang tính sáng tạo cao như các ngành dịch vụ chuyên môn, khoa học-công nghệ, máy tính, chăm sóc y tế hoặc các dịch vụ có tốc độ tăng trưởng nhanh như ngành kinh doanh bất động sản và dịch vụ tài chính (ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư), đặc biệt vào thời kỳ trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng thị trường nhà đất và tài chính năm 2008” [4].

Ở Trung Quốc, trong điều kiện toàn bộ khu vực dịch vụ chưa hoàn toàn phát triển, chiến lược “công nghiệp hóa do dịch vụ thúc đẩy” của quốc gia này dựa trên việc phát triển một số ngành dịch vụ “ưu tiên” có vai trò vừa tạo nền móng vừa lôi kéo nền công nghiệp phát triển. Các ngành dịch vụ ưu tiên này gồm ba nhóm: (i) các ngành làm nền tảng cơ bản cho sự phát triển bền vững là giáo dục có nhiệm vụ cung cấp đội ngũ lao động có chất lượng cao cho nền kinh tế; (ii) các ngành mũi nhọn có năng suất và lợi nhuận cao là dịch vụ tài chính (đặc biệt là ngân hàng và chứng khoán) và bảo hiểm; (iii) các ngành dịch vụ mang tính chất đột phá vào nền kinh tế mới (kinh tế dịch vụ tri thức) là công nghệ thông tin, nghiên cứu và triển khai (R&D) và các ngành sáng tạo khác.

Để chuyển sang nền kinh tế dịch vụ, tiền đề là phải giải quyết ba nút thắt lớn (cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực và cải cách thể chế), Nhà nước cần có định hướng tập trung nguồn lực, chính sách khuyến khích và tập trung đầu tư cho phát triển các ngành dịch vụ. Đặc biệt, Nhà nước cần có chính sách thu hút mạnh FDI vào các ngành dịch vụ.

### 3.2. Phát triển cơ sở hạ tầng

Qua 25 năm đổi mới, hệ thống kết cấu hạ tầng đã có bước phát triển khá, thể hiện ở mạng lưới cầu, đường, cảng biển, cảng hàng không,

kho tàng... liên tục được nâng cấp và xây dựng mới, đáp ứng tốt hơn nhu cầu xã hội.

Tuy nhiên, các lĩnh vực kết cấu hạ tầng cụ thể không đều. Viễn thông và hàng không phát triển tương đối nhanh và đáp ứng ngày càng tốt các yêu cầu đặt ra, trong khi một số lĩnh vực khác như hệ thống giao thông đường sắt, đường thủy và đường bộ, điện, nước... chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, trở thành điểm ách tắc, “thắt cổ chai” nghiêm trọng.

Cho đến nay, đây là lĩnh vực được ưu tiên đầu tư cao nhất. Song thực trạng chung của hệ thống hiện nay là chất lượng thấp, còn xa mới đáp ứng yêu cầu vận tải và lưu thông hàng hóa.

Mạng lưới hạ tầng giao thông, cả đường bộ, đường sắt lẫn đường biển chưa liên kết trong một quy hoạch tổng thể có tầm nhìn xa, chưa bảo đảm tính liên kết - bổ sung nhau hợp lý. Đất nước hẹp trải dài nhưng thiếu các tuyến đường cao tốc (sắt và bộ) theo trục Bắc Nam. Tuy có hai tuyến trục đường bộ (đường 1A và đường Hồ Chí Minh) nhưng mặt đường nhỏ hẹp, phần lớn chỉ có hai làn xe, hệ thống cầu yếu nên dễ bị ách tắc và hạn chế tốc độ xe chạy. Mặt khác, thiếu hệ thống đường “xương cá” theo hướng Đông-Tây, đặc biệt là các đường ngang nối với các cảng biển nên hiệu quả sử dụng thấp.

Hệ thống giao thông hiện tại chưa gắn kết thông suốt trong và ngoài nước, khiến vận tải đa phương thức gặp nhiều khó khăn, trở thành yếu tố cản trở mạnh mẽ quá trình hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Hệ thống đường bộ tuy được đầu tư nâng cấp nhiều trong những năm gần đây, song vẫn chưa đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách. Các tuyến đường nhánh nối các trục giao thông huyết mạch với các trung tâm kinh tế khu vực sản xuất tập trung, kho bãi, cảng biển, cảng hàng không... ít về số lượng, nhỏ bé về quy mô, lại phân bố thiếu hợp lý. Các cảng biển, cảng hàng không chính chậm được mở rộng và nâng cao

năng lực tiếp nhận, chưa kết nối tốt với hệ thống đường bộ. Đường sắt chậm được đổi mới, vẫn giữ đường đơn và đường ray khổ hẹp, không đồng bộ với đường sắt các nước trong khu vực, đầu máy và toa xe cũng như công nghệ điều vận nhìn chung lạc hậu.

*Tập trung nguồn lực đầu tư công và khuyến khích tư nhân đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng*

Trong giai đoạn 2001-2005, đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế chiếm khoảng 70% tổng đầu tư xã hội và trên 55% tổng đầu tư ngân sách. Ngân hàng Thế giới (2006) ghi nhận tổng mức đầu tư cho cơ sở hạ tầng của Việt Nam trong những năm qua luôn giữ ở mức 10% GDP. Đây là một con số khá cao so với tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, GDP của Việt Nam hiện nay quá nhỏ (khoảng 120 tỷ USD) và ngân sách nhà nước chỉ khoảng 1/3 GDP nên vốn đầu tư công vào kết cấu hạ tầng không đáp ứng nhu cầu. Ngoài vốn ODA, huy động vốn tư nhân trong nước và FDI là hướng quan trọng huy động vốn cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

Có đến 163 dự án lớn thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, tập trung vào kết cấu hạ tầng đã được ghi trong danh mục quốc gia để kêu gọi đầu tư nước ngoài ban hành theo Quyết định số 1290/QĐ-TTg ngày 26/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Các dự án này đang được kêu gọi đầu tư nước ngoài theo nhiều hình thức BOT, BT, liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài.

Chính phủ cần có các chính sách khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng bằng các hình thức BOT, BT để xây dựng các nhà máy điện, phát triển cảng biển, cảng hàng không, đường ô tô cao tốc, đường sắt... Nhu cầu vốn đầu tư này là rất lớn, đòi hỏi phải có chính sách đầu tư phù hợp, nhằm khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài vào các công trình kết cấu hạ tầng.

### 3.3. Đổi mới thể chế kinh tế

Những thành tựu to lớn mà Việt Nam đã đạt được trong suốt thời kỳ đổi mới đến nay đều bắt nguồn từ đổi mới thể chế. Đến nay thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế của Việt Nam đã được hình thành về đại thể nhưng còn quá nhiều bất cập, nội dung của nhiều luật còn quá chung, không cụ thể. Do vậy, dù có Luật Môi trường nhưng hoạt động phá hoại môi trường vẫn còn khá phổ biến; có Luật Cạnh tranh nhưng không hạn chế được tình trạng độc quyền tràn lan; có Luật Phá sản nhưng quá ít công ty phá sản theo luật, ...

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế là một định hướng chung nhất cho sự đổi mới hệ thống luật pháp Việt Nam. Định hướng trên phải theo hướng hiện đại và quốc tế nghĩa là hội tụ những gì tiến bộ và hiện đại nhất mà nhân loại đã đạt tới, và đương nhiên phải phù hợp với những xu hướng phát triển của thế giới, phù hợp với những điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Bộ máy điều hành của Nhà nước từ khi đổi mới đến nay đã có nhiều thay đổi theo hướng tiến bộ, như: sáp nhập các bộ, giảm các đầu mối quản lý ở cấp Trung ương, gia tăng quyền cho các địa phương, gia tăng các cơ quan giám sát... Tuy nhiên, bộ máy điều hành của Nhà nước vẫn còn dấu ấn của cơ chế “xin - cho”. Do vậy, cần cơ cấu lại chức năng điều hành của Nhà nước theo hướng: gia tăng chức năng hoạch định chiến lược, chính sách, luật pháp, gia tăng vai trò kiểm tra giám sát, thưởng phạt, xử lý các vụ việc sai trái, gia tăng các chức năng ổn định kinh tế vĩ mô, xây dựng kết cấu hạ tầng, kiểm soát độc quyền bảo vệ môi trường, đảm bảo an sinh xã hội, thực thi các dịch vụ công, giảm bớt các cơ chế “xin - cho”, giảm bớt các hoạt động kinh doanh, giảm bớt các biện pháp hành chính... Một chức năng rất quan trọng, có thể là quyết định, đó là tuyển chọn nhân tài vào bộ máy Nhà nước.



### *Tiếp tục hoàn thiện và phát triển đồng bộ các loại thị trường*

Các loại thị trường ở Việt Nam đang trong quá trình hình thành cả về mặt thể chế cũng như các chủ thể tham gia, do vậy bàn tay của Nhà nước có vai trò hết sức quan trọng và có tầm quyết định. Trong các loại thị trường có hai thị trường rất cơ bản và quan trọng, đó là thị trường tài chính và thị trường bất động sản. Hai thị trường này phát triển lành mạnh thì nền kinh tế phát triển lành mạnh. Hai thị trường này ở các nước phát triển đã hoạt động rất tự do trong một khuôn khổ thể chế từng được xem là hiện đại nhất. Tuy nhiên, những thể chế hiện có ở các nước này đã không kiểm soát được các dòng vốn ào ạt đổ vào hai thị trường, tạo ra các “bong bóng kinh tế”, gây nên rủi ro “đổ vỡ”. Vấn đề là cần có một thể chế giám sát, cảnh báo và ngăn chặn hữu hiệu các dòng vốn đầu cơ gây ra những rủi ro bất trắc cho thị trường. Ở nước ta, hiện nay đã có khá đủ các loại cơ quan giám sát, tuy nhiên cơ chế vận hành, quyền lực và hiệu lực của các cơ quan giám sát lại không đủ, do vậy cần phải sớm kiện toàn cơ chế hoạt động của các cơ quan giám sát theo hướng gia tăng quyền lực giám sát, ép buộc tất cả các chủ thể kinh doanh trong hai thị trường trên phải công khai, minh bạch mọi hoạt động, hướng giám sát không chỉ hoạt động của thị trường mà phải giám sát cả hệ thống thể chế của các thị trường này, gia tăng tính độc lập của các cơ quan giám sát.

### **4. Kết luận**

Đã đến lúc Việt Nam cần chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyển từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên để xuất khẩu, tăng vốn đầu tư, trong đó phần quan trọng là đầu tư từ ngân sách và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước sang mô hình tăng trưởng trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, bảo đảm quy mô kinh tế dựa trên khả năng hội tụ và

lan tỏa vùng, khai thác tiềm năng của khu vực dân doanh và gia tăng mức đóng góp của các nhân tố năng suất tổng hợp vào tăng trưởng (khoa học công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực và quản lý nhằm khai thác có hiệu quả vốn, công nghệ và nguồn nhân lực).

Đặc biệt, ý tưởng đề xuất của tác giả là kinh tế Việt Nam cần “đi tắt đón đầu”, vượt qua giai đoạn công nghiệp cơ khí mà chuyển sang giai đoạn công nghiệp dịch vụ, hậu công nghiệp, tập trung các nguồn lực và thể chế để phát triển mạnh các ngành dịch vụ và xuất khẩu dịch vụ. Mô hình tăng trưởng đó tạo điều kiện phát triển kinh tế sáng tạo, công nghệ cao và sạch, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài.

### **Tài liệu tham khảo**

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Trần Thọ Đạt (2010), Tăng trưởng kinh tế thời kỳ đổi mới ở Việt Nam, NXB. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Mai (2011), Việt Nam - Hà Nội trên đường hội nhập và phát triển, NXB. Hà Nội.
- [4] Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Mạnh Hùng (2009), “Phát triển ngành dịch vụ ở Mỹ: Những thay đổi của nền kinh tế và điều chỉnh chính sách”, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới, Số 8(2009).
- [5] Nguyễn Trần Quế (2006), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [6] Thời báo Kinh tế Việt Nam (2011), “Kinh tế 2011-2012: Việt Nam và thế giới”, Hội Kinh tế Việt Nam.
- [7] Tổng cục Thống kê (2012), Báo cáo Điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2011
- [8] Tổng cục Thống kê (2012): Tình hình kinh tế-xã hội năm 2012, <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=13419>.
- [9] Nguyễn Xuân Thiên (2010), Vai trò của vốn nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội, Hội thảo khoa học quốc tế “Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng, vì hòa bình”, 7-9/10/2010, Hà Nội, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [10] World Economic Forum (2013), The Global Competitiveness Report 2012-2013, [www.weforum.org/gcr](http://www.weforum.org/gcr).

## Opportunities and Challenges for Vietnam when Moving to a New Growth Model

Nguyễn Xuân Thiên

*VNU University of Economics and Business,  
144 Xuân Thủy Str., Cầu Giấy Dist., Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** After twenty five years of renovation (1987-2012), the Vietnamese economy has seen a continuous and relatively high growth, making an important contribution to the success of national industrialization and modernization. The initial studies show that the model of growth of Vietnam in recent time is composed of various factors, of which labor, capital, and natural resources are of great importance. However, other factors such as labor productivity, technology and institution have made limited contributions. Upon entering the new stage, it is necessary for Vietnam to have sustainable development and maintain the tempo of high and stable growth and Vietnam should shift to the new model of growth. The paper analyzes the opportunities and challenges as well as come up with a number of solutions when Vietnam embarks on the new model of growth.

*Keywords:* Economic growth, growth in-width, growth model, new growth model, sustainable development.